TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 312/2023/DS-PT
Ngày: 30-8-2023
V/v tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cảnh

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Võ Quang Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 và ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 217/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023, về "tranh chấp thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2023/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 239/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Chung Đức N, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số B đường Q, Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

2. Ông Chung Đức T, sinh năm 1965.

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

3. Ông Chung Đức C, sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: Số A đường P, Phường F, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Chung Thị N1, sinh năm 1969.

Địa chỉ cư trú: Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

5. Ông Chung Đức T1, sinh năm 1970.

Địa chỉ cư trú: Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

6. Bà Chung Thị H, sinh năm 1972.

Địa chỉ cư trú: Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

7. Bà Chung Thị L, sinh năm 1974.

Địa chỉ cư trú: Số A, Ấp A xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Bà Chung Thị Út C1, sinh năm 1981.

Địa chỉ cư trú: Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

9. Ông Chung Đức T2, sinh năm 1967.

Địa chỉ cư trú: Khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông T, ông C, bà N1, ông T1, bà H, bà L, bà C1, ông T2: Ông Chung Đức N, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số B đường Q, khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Ông Chung Đức T3, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số B đường Q, khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Số C N, Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bà Chung Thị T4, sinh năm 1952 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số nhà B Chung cư H, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Chung Thị T5, sinh năm 1955 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

4. Bà Chung Thị T6, sinh năm 1958 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số nhà B Quốc lộ E, Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

5. Bà Chung Thị T7 sinh năm 1960 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số nhà B Quốc lộ E, Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T4, bà T5, bà T6, bà T7: Ông Chung Đức T3, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số B đường Q, Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

6. Ông Trần Thanh B sinh năm 1963 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Chung Đức T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn do ông Chung Đức N đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Chung Đức L1 (chết năm 2017) và bà Nguyễn Thị Đ (chết năm 1997) có 10 người con chung gồm: Chung Đức N, Chung Đức T3, Chung Đức T, Chung Đức C, Chung Thị N1, Chung Đức T1, Chung Thị H, Chung Thị L, Chung Thị Út C1, Chung Đức T2.

Ông L1 và bà Đ chết không để lại di chúc. Ông L1, bà Đ không có con riêng, con nuôi, cha mẹ ông L1 và bà Đ đã chết.

Năm 2020, các nguyên đơn ủy quyền cho ông C2 Đức Trọng khởi kiện ông Trình Hữu L2 tranh chấp đối với số tiền bồi thường quyền sử dụng đất thửa 141, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An của cha mẹ. Vụ án đã được giải quyết theo Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2020/DS-ST ngày 16/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc và Bản án dân sự phúc thẩm số 383/2020/DS-PT ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Theo đó, Bản án số 383/2020/DS-PT đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên hủy bỏ một phần quyết định bồi thường thiệt hại giá trị quyền sử dụng đất thửa 141 cho ông Trình Hữu L2 và ghi nhận cho những người thừa kế của ông Chung Đức L1 và bà Nguyễn Thị Đ có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền yêu cầu làm thủ tục nhận bồi thường giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất 141, tờ bản đồ số 10, diện tích 936,4m^2 đất lúa tại khu phố D thị trấn C, huyện C tỉnh Long An với số tiền là 2.122.745.600 đồng.

Sau khi xét xử bản án có hiệu lực pháp luật, UBND huyện C ban hành Quyết định số 5007/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 bồi thường thiệt hại giá trị quyền sử dụng đất cho những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Chung Đức L1 và bà Nguyễn Thị Đ đã chết với tổng số tiền là 2.122.745.600 đồng. Các anh em ông đã thống nhất giá đền bù và đồng ý nhận tiền thì ông Chung Đức T3 không đồng ý nhận với lý do là theo văn bản thỏa thuận ngày 19/10/2021 thì các anh em thống nhất giao toàn bộ số tiền đền bù cho ông T3 nên ông T3 không đồng ý chia cho các anh em của ông.

Tuy nhiên, văn bản thỏa thuận này chỉ là thay mặt để thực hiện công việc theo nội dung thỏa thuận chứ không phải được hưởng số tiền đền bù. Ngoài tài sản này thì cha mẹ ông còn căn nhà thờ ông T3 đang đứng tên giấy chứng nhận hiện nay đang tranh chấp, căn nhà thờ này hiện tất cả các anh em đang sinh

sống, và thờ cúng cha mẹ, ông T3 ra ở riêng không có phụ cúng giỗ cha mẹ, còn chi phí đi tham gia tố tụng trong vụ kiện với ông L2 là do ông bỏ tiền ra cho ông T3 đi.

Nay ông và những anh em ủy quyền cho ông yêu cầu chia thừa kế số tiền bồi thường thửa đất 141 là 2.122.745.600 đồng hiện tại Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C đang tạm giữ, sau khi trừ chi phí thù lao cho ông B là 200.000.000 đồng, phần còn lại yêu cầu chia, mỗi người được nhận kỷ phần thừa kế theo qui định pháp luật là 192.274.500 đồng.

Đối với yêu cầu nhận thừa kế của bà Chung Thị T6, bà Chung Thị T7, bà Chung Thị T4, bà Chung Thị T5 thì ông có ý kiến như sau: Ông L1 chung sống với bà B1 trước năm 1960 không có đăng ký kết hôn có các người con gồm bà T4, bà T6, bà T5 và bà T7. Sau năm 1960 thì ông L1 không còn chung sống với bà B1 thì ông L1 chung sống với bà Đ cũng không có đăng ký kết hôn. Khi ông L1 sống với bà Đ thì ông L1 không còn quan hệ với bà B1 và từ đó các bên không có qua lại với nhau. Khi ông L1 già yếu thì các con của bà B1 không có chăm sóc, đến khi ông L1 chết những người này không để tang thì xem như không có mối quan hệ gì với nhau. Do đó, các nguyên đơn không đồng ý chia thừa kế cho bà T4, bà T6, bà T5, bà T7.

Bị đơn ông Chung Đức T3 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Về hàng thừa kế của ông L1 và bà Đ có 10 người con như ông N trình bày là đúng.

Ông Chung Đức L1 (chết năm 2017) và bà Nguyễn Thị Đ (chết năm 1997) có 10 người con chung gồm: Chung Đức N, Chung Đức T3, Chung Đức T, Chung Đức C, Chung Thị N1, Chung Đức T1, Chung Thị H, Chung Thị L, Chung Thị Út C1, Chung Đức T2.

Ngoài ra trước khi chung sống với bà Đ năm 1960 thì ông L1 chung sống với bà Nguyễn Thị B2 (chết năm 2016), ông L1 và bà B2 có 04 người con chung gồm: Chung Thị T4, Chung Thị T5, Chung Thị T6, Chung Thị T7.

Ngoài ra ông L1, bà Đ không còn con riêng hay con nuôi nào khác, cha mẹ ông L1, bà Đ đều đã chết.

Về di sản thừa kế của ông L1 bà Đ là số tiền đền bù thửa đất 141 là 2.122.745.600 đồng hiện nay Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C đang tạm giữ. Sau khi trừ đi chi phí thù lao cho ông Trần Thanh B là 200.000.000 đồng còn lại 1.922.745.600 đồng, ông đồng ý chia thừa kế theo pháp luật cụ thể chia cho các anh chị em gồm 10 người con của ông L1 và bà Đ và 4 người con của ông L1 và bà B2 là 14 người. Tuy nhiên, ông yêu cầu tính công sức của ông trong quá trình tham gia tố tụng vụ án với ông Trình Hữu L2 để đòi lại số tiền này là một kỷ phần, như vậy số tiền 1.922.745.600 đồng chia 15 phần bằng nhau, ông nhận 2 phần là 256.366.000 đồng (làm tròn). Đối với phần thừa kế

của bà T4, T5, T6, T7 được hưởng thì các bà đã có văn bản cho ông được hưởng nên đề nghị xem xét chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chung Thị T4, bà Chung Thị T5, bà Chung Thị T6, bà Chung Thị T7 có ý kiến trình bày tại bản tự khai và văn bản ủy quyền cùng ngày 22/3/2022, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm bà T4, bà T6, bà T5, bà T7 do ông T3 là người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Bà T4, bà T5, bà T6, bà T7 có ý kiến trình bày tại bản tự khai và văn bản ủy quyền cùng ngày 22/3/2022 xác định là con của ông L1 và bà B2. Ông L1 02 vợ là bà B2 và bà Đ. Ông L1 có tất cả 14 người con gồm: Chung Đức N, Chung Đức T3, Chung Đức T, Chung Đức C, Chung Thị N1, Chung Đức T1, Chung Thị H, Chung Thị L, Chung Thị Út C1, Chung Đức T2, Chung Thị T4, Chung Thị T5, Chung Thị T6, Chung Thị T7.

Năm 2016, ông L1 có ủy quyền cho ông T3 khởi kiện tranh chấp với ông Trình Hữu L2 số tiền 2.122.745.600 đồng là giá trị thửa đất số 141. Việc tranh chấp được giải quyết bằng bản án dân sự phúc thẩm số 383/2020/DS-PT ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Sau khi bản án có hiệu lực thì ông N, ông T, ông C, bà N1, ông T1, bà H, bà L, bà C1, ông T2 đứng ra tranh chấp đòi chia số tiền nêu trên.

Nay bà T4, bà T5, bà T6, bà T7 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho 14 người con của ông L1 mỗi người hưởng một phần bằng nhau. Đồng thời, bà T4, bà T5, bà T6 và bà T7 tự nguyện cho tất cả số tiền được hưởng thừa kế cho ông T3 được hưởng. Bà T4, bà T5, bà T6, bà T7 đồng ý ủy quyền cho ông T3 toàn quyền tham gia tố tụng, định đoạt và nhận số tiền. Các bà cam kết không khiếu nại gì và yêu cầu vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Ông T3 là người đại diện theo ủy quyền của bà T4, bà T6, bà T5, bà T7 thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà T4, bà T5, bà T6, bà T7.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C có văn bản trình bày ý kiến như sau:

Theo Quyết định số 5007/QĐ-UBND huyện C về việc bồi thường thiệt hại giá trị quyền sử dụng đất đối với những người thừa kế theo quy định pháp luật của ông Chung Đức L1 và bà Nguyễn Thị Đ (đã chết) số tiền là 2.122.745.600 đồng. Sau khi có kết quả giải quyết của Tòa án thì Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C sẽ căn cứ vào kết quả giải quyết của Tòa án để chi trả bồi thường theo quy định.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2023/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đã căn khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 613, 621, 651 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn tranh chấp thừa kế với bị đơn ông Chung Đức T3.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chung Thị T4, bà Chung Thị T5, bà Chung Thị T6, bà Chung Thị T7.

3. Chia cho ông Chung Đức T3, ông Chung Đức N, ông Chung Đức T, ông Chung Đức T2, bà Chung Thị N1, ông Chung Đức T1, ông Chung Đức C, bà Chung Thị H, bà Chung Thị L và bà Chung Thị Út C1 mỗi người được nhận kỷ phần thừa kế của ông L1 và bà Đ là 164.806.000 đồng.

Chia cho bà Chung Thị T4, Chung Thị T5, Chung Thị T6, Chung Thị T7 mỗi người được nhận kỷ phần thừa kế của ông Chung Đức L1 là 68.669.000 đồng.

Ông Chung Đức T3 được nhận số tiền bà Chung Thị T4, Chung Thị T5, Chung Thị T6, Chung Thị T7 được chia là 274.676.000 đồng.

Ông Trần Thanh B được nhận 200.000.000 đồng chi phí thù lao hợp đồng dịch vụ theo bản án số 226/2022/DS-PT ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C có trách nhiệm chi trả số tiền 2.122.745.000 đồng cho những người được nhận, được chia như trên.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Chung Đức N, ông Chung Đức T, ông Chung Đức C, bà Chung Thị N1, ông Chung Đức T1, bà Chung Thị H, bà Chung Thị L, bà Chung Thị Út C1 và ông Chung Đức T2, mỗi người phải chịu 8.240.300 đồng án phí.

Khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông Chung Đức N, ông Chung Đức T, ông Chung Đức C, bà Chung Thị N1, ông Chung Đức T1, bà Chung Thị H, bà Chung Thị L, bà Chung Thị Út C1 và ông Chung Đức T2, mỗi người đã nộp 5.307.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0013263, số 0013264, số 0013265, số 0013266, số 0013267, số 0013268, số 0013269, số 0013270, số 0013271, cùng ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An được chuyển sang án phí sung công quỹ Nhà nước. Ông N, ông T, ông C, bà N1, ông T1, bà H, bà L, bà C1 và ông T2 mỗi người còn phải nộp tiếp 2.933.300 đồng án phí.

4.2. Ông Chung Đức T3 phải chịu 21.579.280 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật,

Ngày 01/6/2023, bị đơn ông Chung Đức T3 kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn; ông là người có công sức trong việc khởi kiện đòi tài sản nên đề nghị tính công sức cho ông khi chưa thừa kế và tính lại án phí dân sự sơ thẩm ông phải chịu.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Chung Đức T3 xác định nội dung kháng cáo và trình bày: Thửa đất 141 có nguồn gốc của cha mẹ nhưng do cơ quan Nhà nước cấp nhầm cho ông Trình Hữu L2, ông là người khởi kiện ông L2, sự việc tranh chấp giữa ông và ông L2 thì ông là người thắng kiện nên nay chia thừa kế đề nghị tính công sức cho ông. Đồng thời yêu cầu giữ nguyên ý kiến của bà T4, bà T5, bà T6, bà T7.

Ông Chung Đức N trình bày: Thửa đất 141 có nguồn gốc của cha, mẹ ông nhưng bị ông L2 chiếm đất nên các anh chị em trong gia đình có ủy quyền cho ông T3 khởi kiện. Nhưng do ông T3 có ý định chiếm toàn bộ tài sản này nên các anh chị em không còn tin tưởng ông T3 và không tiếp tục ủy quyền cho ông T3. Riêng việc khởi kiện với ông L2 ông cũng là người trực tiếp cùng ông T3 tham gia tố tụng nên không thể cho rằng chỉ có công sức của ông T3. Nay việc khởi kiện với ông L2 thắng kiện, xác định đây là di sản của cha mẹ để lại nên ông đề nghị chia thừa kế đều cho các anh chị em mỗi người một phần đều nhau như bản án sơ thẩm đã xử. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T3. Trong trường hợp Tòa án xác định ông T3 có công sức trong phần đất này thì ông cũng không yêu cầu trích công sức cho ông.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Các đương sự thống nhất về hàng thừa kế của ông Chung Đức L1 và bà Nguyễn Thị Đ.

Về di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất thửa 141, tờ bản đồ số 10, diện tích 936,4m^2, loại đất lúa, tọa lạc tại thị trấn C, huyện C của ông L1, bà Đ. Nguồn gốc đất do những người thừa kế của ông L1 ủy quyền cho ông T3 khởi kiện tranh chấp với ông Trình Hữu L2 được giải quyết theo Bản án số 39/2020/DS-ST ngày 16/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc và Bản án số 383/2020/DS-PT ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T3, những người thừa kế của ông Chung Đức L1 và bà Nguyễn Thị Đ có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền yêu cầu làm thủ tục nhận bồi thường giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất 141 với số tiền là 2.122.745.600 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của các nguyên đơn, chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của ông L1, bà Đ là có căn cứ. Tuy nhiên, nguồn gốc thửa đất nêu trên có được là do ông Trọng đại d cho các nguyên đơn khởi kiện ông L2, việc các nguyên đơn ủy quyền cho ông T3 tham gia tố tụng, việc ủy quyền là không thù lao nên khi chia thừa kế cần trích cho ông T3 một phần công sức do ông T3 có công trong việc khởi kiện, khiếu nại để có được tài sản. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T3, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Chung Đức T3 được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, ông Chung Đức N, ông Chung Đức T3 có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt có văn bản ủy quyền hợp lệ, có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm:

Các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Chung Đức L1 và bà Nguyễn Thị Đ số tiền bồi thường khi thu hồi thửa đất số 141, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thị trấn C với số tiền là 2.122.745.600 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn ông Chung Đức T3 kháng cáo yêu cầu xem xét công sức của ông ông là người khởi kiện trong sự việc tranh chấp giữa ông T3 và ông L2 đối với thửa 141 và yêu cầu xem xét lại tiền án phí. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi liên quan đến yêu cầu kháng cáo của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp chứng cứ mới.

[4] Xét kháng cáo của ông Chung Đức T3 thấy rằng:

Về hàng thừa kế, các đương sự trình bày thống nhất:

Trước năm 1960, ông Chung Đức L1 chung sống với bà Nguyễn Thị B2 (chết năm 2016), ông L1 và bà B2 có 04 người con gồm: Bà Chung Thị T4, sinh năm 1952; bà Chung Thị T5, sinh năm 1955; bà Chung Thị T6, sinh năm 1958; bà Chung Thị T7, sinh năm 1960. Ông L1 và bà B2 không đăng ký kết hôn. Đến năm 1960, ông L1, bà B2 không còn chung sống.

Sau khi không còn chung sống với bà B2 thì ông L1 bắt đầu sống với bà Nguyễn Thị Đ, ông L1 và bà Đ có 10 con chung gồm: Ông Chung Đức T, sinh năm 1965; ông Chung Đức T2, sinh năm 1967; bà Chung Thị N1, sinh năm

1969; ông Chung Đức T1, sinh năm 1970; ông Chung Đức C, sinh năm 1971; bà Chung Thị H, sinh năm 1972; bà Chung Thị L, sinh năm 1974; ông Chung Đức T3, sinh năm 1976; ông Chung Đức N, sinh năm 1978; bà Chung Thị Út C1, sinh năm 1981. Ông L1 và bà Đ chung sống cũng không có đăng ký kết hôn.

Bà Đ chết năm 1997, ông L1 chết vào năm 2017. Ông L1 và bà Đ chết không để lại di chúc, ngoài các người con nêu trên thì ông L1 và bà Đ không có con nuôi hay con riêng nào khác, cha mẹ ông L1, bà Đ cũng đã chết.

[5] Về di sản thừa kế:

[5.1] Về nguồn gốc di sản thừa kế:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp thửa đất số 141, tờ bản đồ số 10, diện tích 936,4m^2, loại đất lúa, tọa lạc tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An trước đây là của ông Chung Đức L1 và bà Nguyễn Thị Đ sử dụng, nhưng do ông Trình Hữu L2 là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên những người thừa kế của ông L1, bà Đ khởi kiện tranh chấp với ông L2.

Năm 2020, Ông Chung Đức T3 khởi kiện ông Trình Hữu L2 tranh chấp đòi tài sản là tiền đền bù quyền sử dụng đất do bị thu hồi đối với số tiền bồi thường quyền sử dụng đất thửa 141; trong vụ án này ông T, ông C, bà N1, ông T1, bà H, bà L, bà C1 đã ủy quyền cho ông T3 tham gia tố tụng. Vụ án đã được giải quyết theo Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2020/DS-ST ngày 16/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc và Bản án dân sự phúc thẩm số 383/2020/DS-PT ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Theo đó, Bản án số 383/2020/DSPT đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T3, tuyên hủy bỏ một phần quyết định bồi thường thiệt hại giá trị quyền sử dụng đất thửa 141 cho ông Trình Hữu L2 và ghi nhận cho những người thừa kế của ông Chung Đức L1 và bà Nguyễn Thị Đ có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu làm thủ tục nhận bồi thường giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 10, diện tích 936,4m^2, loại đất lúa, tọa lạc tại khu phố D thị trấn C, huyện C tỉnh Long An với số tiền là 2.122.745.600 đồng.

Sau khi xét xử bản án có hiệu lực pháp luật, UBND huyện C ban hành Quyết định số 5007/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 bồi thường thiệt hại giá trị quyền sử dụng đất cho những người thừa kế theo qui định pháp luật của ông Chung Đức L1 và bà Nguyễn Thị Đ đã chết với tổng số tiền là 2.122.745.600 đồng. Tuy nhiên do những người thừa kế của ông L1, bà Đ không thống nhất ai là người được nhận tiền nêu trên nên phát sinh tranh chấp.

[5.2] Ngoài ra, trong vụ án tranh chấp đòi tài sản là tiền đền bù quyền sử dụng đất với ông Trình Hữu L2 theo Bản án số 383/2020/DSPT, các nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với luật sư Trần Thanh B, bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn. Sau khi vụ án đã được xét xử, các bên có tranh chấp về chi phí thù lao đã được Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm tại Bản án số 226/2022/DS-PT ngày 29/8/2022, đã xử: Buộc ông Chung Đức T3,

ông Chung Đức N, ông Chung Đức T, ông Chung Đức T2, bà Chung Thị N1, ông Chung Đức T1, ông Chung Đức C, bà Chung Thị H, bà Chung Thị L và bà Chung Thị Út C1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thanh B số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) trong tổng số tiền là 2.122.745.600 đồng (hai tỷ một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm đồng) được bồi thường theo Quyết định số 5007/QĐ-UBND, ngày 25/10/2021 của Ủy ban nhân dân huyện C.

[5.3] Các đương sự thống nhất trích trong số tiền 2.122.745.600 đồng để chi trả cho ông Trần Thanh B 200.000.000 đồng Bản án số 226/2022/DS-PT ngày 29/8/2022. Số tiền còn lại là 1.922.745.000 đồng là di sản của ông L1 và bà Đ để làm căn cứ chia thừa kế, nhưng không thống nhất cách chia. Do ông L1, bà Đ chết không để lại di chúc nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế di sản của ông L1, bà Đ theo pháp luật là có căn cứ. Tuy nhiên, khi chia thừa kế cần xem xét công sức trong việc tôn tạo, gìn giữ, cũng như nguồn gốc di sản.

[5.4] Xét thấy, như đã phân tích nêu trên, di sản thừa kế của ông L1, bà Đ có nguồn gốc là do những người thừa kế của ông L1, bà Đ gồm ông N, ông T3, ông T, ông C, bà N1, ông T1, bà H, bà L, bà C1, ông T2 khởi kiện tranh chấp với ông L2. Khi đó, ông T, ông C, bà N1, ông T1, bà H, bà L, bà C1 đã ủy quyền cho ông T3 tham gia tố tụng và trong vụ án này thì yêu cầu của ông T3 được Tòa án chấp nhận nên ông T3 không phải chịu án phí và chi phí tố tụng. Tuy nhiên, việc ủy quyền của các ông, bà cho ông T3 là không có thù lao. Thực tế, ông T3 và ông N là người trực tiếp tham gia tố tụng trong vụ án tranh chấp với ông L2 nên ông T3 và ông N đều có công sức trong việc tham gia tố tụng đòi lại tài sản của cha mẹ để tài sản này trở thành di sản thừa kế nên khi chia thừa kế cần xem xét công sức của ông N và ông T3, có như vậy mới đảm bảo quyền lợi giữa các bên đương sự.

Tại phiên tòa, ông N xác định ông yêu cầu chia đều di sản thừa kế cho những người thừa kế của ông L1, bà Đ mỗi người hưởng phần bằng nhau như án sơ thẩm đã xử. Trong trường hợp xác định có công sức của ông nhiều hơn những người thừa kế khác thì ông cũng không yêu cầu xem xét công sức cho ông. Đây là sự tự nguyện định đoạt của ông N nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hội đồng xét xử chỉ xem xét phần công sức của ông T3. Do đó, cần trích cho ông T3 công sức là 5% giá trị tài sản tranh chấp thành tiền là 96.137.250 đồng (1.922.745.000 đồng x 5%) là hợp tình, hợp lý.

Như vậy, di sản còn lại để chia thừa kế là 1.826.607.750 đồng (1.922.745.000 đồng - 96.137.250 đồng).

[6] Di sản thừa kế chia như sau:

[6.1] Di sản của ông L1 là 913.303.875 đồng (1/2 số tiền 1.826.607.750 đồng). Các đương sự thống nhất chia cho 14 người con của ông L1 gồm: Ông Chung Đức T, ông Chung Đức T2, bà Chung Thị N1, ông Chung Đức T1, ông Chung Đức C, bà Chung Thị H, bà Chung Thị L, bà Chung Thị Út C1, ông Chung Đức N, ông Chung Đức T3, bà Chung Thị T4, bà Chung Thị T5, bà

Chung Thị T6 và bà Chung Thị T7, mỗi người được nhận 65.235.991 đồng (làm tròn).

[6.2] Di sản của bà Đ là 913.303.875 đồng (1/2 số tiền 1.826.607.750 đồng). Các đương sự thống nhất chia cho 10 người con bà Đ gồm: Ông Chung Đức T, ông Chung Đức T2, bà Chung Thị N1, ông Chung Đức T1, ông Chung Đức C, bà Chung Thị H, bà Chung Thị L, bà Chung Thị Út C1, ông Chung Đức N và ông Chung Đức T3 mỗi người được nhận 91.330.387 đồng (làm tròn).

[6.3] Theo đơn yêu cầu chia thừa kế và văn bản ủy quyền cùng ngày 22/3/2022 (BL81-82, 142-145), bà T6, bà T7, bà T4, bà T5 xác định kỷ phần thừa kế của các bà được hưởng thì các bà đồng ý nhường kỷ phần của mình giao cho ông T3 sử dụng. Đây là sự tự nguyện định đoạt của các đương, việc nhường kỷ phần thừa kế của các đương sự không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, những người thừa kế của ông L1, bà Đ được nhận như sau:

Ông T, ông T2, bà N1, ông T1, ông C, bà H, bà L, bà C1, ông N, mỗi người được nhận 65.235.991 đồng + 91.330.387 đồng = 156.566.378 đồng.

Ông T3 được nhận: [(65.235.991 đồng x 5 phần gồm phần của ông T3, bà T4, bà T5, bà T6, bà T7 hưởng của ông L1) + 91.330.387 đồng phần ông Trọng hưởng của bà Đ + 96.137.250 đồng công sức của ông T3] = 513.647.592 đồng.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C có trách nhiệm chi trả số tiền 2.122.745.000 đồng cho những người được nhận, được chia như trên theo kết quả giải quyết của bản án.

[7] Từ những phân tích trên thấy rằng: Ông T3 kháng cáo yêu cầu trích công sức là có căn cứ nên được chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối di sản thừa kế theo quy định của Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm buộc các đương sự phải chịu án phí trên phần di sản được hưởng là có căn cứ, đúng pháp luật. Nên không chấp nhận phần kháng cáo này của ông T3.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông T3.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Chung Đức T3.

Sửa một phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2023/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, 74, 147, 227, 228, 273 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 613, 621, 651 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chung Đức N, ông Chung Đức T, ông Chung Đức T2, bà Chung Thị N1, ông Chung Đức T1, ông Chung Đức C, bà Chung Thị H, bà Chung Thị L, bà Chung Thị Út C1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chung Thị T4, bà Chung Thị T5, bà Chung Thị T6, bà Chung Thị T7 về việc tranh chấp thừa kế với bị đơn ông Chung Đức T3.

2. Ông Chung Đức T, ông Chung Đức T2, bà Chung Thị N1, ông Chung Đức T1, ông Chung Đức C, bà Chung Thị H, bà Chung Thị L, bà Chung Thị Út C1, ông Chung Đức N mỗi người được chia kỷ phần thừa kế của ông L1 và bà Đ với số tiền 65.235.991 đồng + 91.330.387 đồng = 156.566.378 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi tám đồng).

3. Chia cho bà Chung Thị T4, bà Chung Thị T5, bà Chung Thị T6 và bà Chung Thị T7, mỗi người được chia kỷ phần thừa kế của ông Chung Đức L1 là 65.235.991 đồng (sáu mươi lăm triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm chín mươi mốt đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của bà T4, bà T5, bà T6, bà T7 nhường kỷ phần thừa kế của mỗi bà được hưởng cho ông Chung Đức T3.

4. Ông Chung Đức T3 được chia thừa kế và nhận: [(65.235.991 đồng x 5 phần gồm phần của ông T3, bà T4, bà T5, bà T6, bà T7 hưởng của ông L1) + 91.330.387 đồng phần ông Trọng hưởng của bà Đ + 96.137.250 đồng công sức của ông T3] = 513.647.592 đồng (năm trăm mười ba triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm chín mươi hai đồng).

5. Ông Trần Thanh B được nhận 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) chi phí thù lao hợp đồng dịch vụ theo Bản án dân sự phúc thẩm số 226/2022/DS-PT ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Các đương sự được liên hệ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C để nhận phần thừa kế mình được hưởng theo kết quả giải quyết của bản án.

6. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C có trách nhiệm chi trả số tiền 2.122.745.000 đồng (hai tỷ một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) cho những người được nhận, được chia như trên.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Ông Chung Đức N, ông Chung Đức T, ông Chung Đức C, bà Chung Thị N1, ông Chung Đức T1, bà Chung Thị H, bà Chung Thị L, bà Chung Thị Út C1, ông Chung Đức T2, mỗi người phải chịu 7.828.319 đồng (bảy triệu tám trăm hai mươi tám nghìn ba trăm mười chín đồng) án phí.

Khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông Chung Đức N, ông Chung Đức T, ông Chung Đức C, bà Chung Thị N1, ông Chung Đức T1, bà Chung Thị H, bà Chung Thị L, bà Chung Thị Út C1, ông Chung Đức T2, mỗi người đã nộp 5.307.000 đồng (năm triệu ba trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0013263, số 0013264, số 0013265, số 0013266, số 0013267, số 0013268, số 0013269, số 0013270, số 0013271, cùng ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Ông N, ông T, ông C, bà N1, ông T1, bà H, bà L, bà C1, ông T2, mỗi người còn phải nộp tiếp 2.521.319 đồng (hai triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn ba trăm mười chín đồng) án phí.

7.2. Ông Chung Đức T3 phải chịu 24.545.000 đồng (hai mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Chung Đức T3 không phải chịu. Hoàn trả cho ông T3 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012159 ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

9. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Hồng Vân